

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 13-11-2018

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hoa Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Dương;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 657/2018/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/10/2018, quyết định hoãn phiên tòa số 81/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25/10/2018, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh C, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 67, đường D10, khu phố 1, phường H, thành phố T, tỉnh B, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 09/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày:

Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Thành T kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154/2012, quyển số 02/2012 ngày 21/9/2012. Hôn nhân của chị B và anh T là hoàn toàn tự nguyện.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng đầu năm 2017 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T thường xuyên uống rượu về nhà chửi mắng chị. Anh T không chăm lo làm ăn thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt. Chị đã nhiều lần nhắc nhở nhưng anh T không thay đổi mà còn đánh đập chị. Chị và anh T đã ly thân với nhau từ cuối năm 2016. Việc mâu thuẫn giữa chị và anh T chỉ những người trong gia đình anh T biết còn những người xung quanh và chính quyền địa phương

hoàn toàn không biết việc này. Hiện nay, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện: Chị B đã nộp giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của chị B (bản chứng thực); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao).

* Đối với bị đơn anh Nguyễn Thành T trong quá trình giải quyết vụ án, qua bản tự khai anh T trình bày: Anh thống nhất với phần trình bày của chị B về thời gian kết hôn. Anh và chị B kết hôn trên tinh thần tự nguyện. Anh không đồng ý với chị B về mâu thuẫn giữa anh và chị B. Anh có uống rượu nhưng anh không đánh đập, chửi mắng chị B. Cuối năm 2017, anh và chị B về quê chị B đám giỗ ba vợ anh. Khoảng 03 ngày sau anh lên B đi làm còn chị B vẫn ở lại nhà ba mẹ vợ anh được 02 ngày sau thì chị B đi M nhưng không hề báo cho anh biết. Sau đó, chị B có hứa với anh 01 tháng sau chị B sẽ về nhưng chị B cứ hứa hẹn lần lượt 03 tháng, 09 tháng nhưng chị B vẫn không về. Hiện tại, chị B làm đơn khởi kiện xin ly hôn với anh. Anh không hiểu lý do vì sao chị B lại quyết định ly hôn với anh. Vì thế anh không đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với đương sự: Do bị đơn anh Nguyễn Thành T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do, đối với nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt là đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến cũng như kiến nghị gì khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn cư trú tại phường H, thành phố T, tỉnh B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn anh Nguyễn Thành T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Thành T kết hôn năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154/2012, quyền số 02/2012 ngày 21/9/2012, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Theo chị B khai: Mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc anh T thường xuyên uống rượu, bia say rồi chửi mắng chị. Anh T không chăm lo làm ăn thường xuyên tụ tập bạn bè để uống rượu, bia. Chị đã nhiều lần nhắc nhở nhưng anh T không thay đổi mà còn đánh đập chị. Việc mâu thuẫn giữa chị và anh T chỉ những người trong gia đình anh T biết, còn những người xung quanh và chính quyền địa phương hoàn toàn không biết việc này do sợ xấu hổ. Chị và anh T đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2016 và không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

Xét thấy, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, làm nền tảng chung góp phần vào việc phát triển xã hội. Để đạt được mục đích này, vợ chồng phải chung thủy, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi mặt. Mặc dù trong cuộc sống vợ chồng không thể tránh khỏi những mâu thuẫn, xung đột nhưng vợ chồng phải tìm cách giải quyết để hàn gắn tình cảm gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T đến Tòa làm việc, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng anh T không đến, chứng tỏ anh không có thiện chí hàn gắn gia đình. Bản thân chị B xác định không còn tình cảm với anh T, vợ chồng không thể hàn gắn được nên cương quyết yêu cầu ly hôn. Do đó, có cơ sở để khẳng định mâu thuẫn giữa vợ chồng chị B và anh T nghiêm trọng, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị B là có cơ sở.

[2.3] Về con chung: Chị B khai chị và anh T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 do Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B đối với anh Nguyễn Thành T về việc “Xin ly hôn”.

1/ Về quan hệ vợ chồng: Chị Trần Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận kết hôn số 154/2012, quyền số 02/2012 ngày 21/9/2012 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh C cấp cho chị Trần Thị B và anh Nguyễn Thành T không còn giá trị pháp lý.

2/ Về con chung: Chị B khai không có.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị B nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022507 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh B.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục T.H.A.DS TP.Thủ Dầu Một;
- UBND xã P, huyện C, tỉnh C;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hoa Hạnh